

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCHN ngày /4/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Nhiệm vụ thu	685	129,9	18,96	
I	Thu phí lệ phí, dịch vụ	685	129,9	18,96	
1	Thu dịch vụ phí chứng chỉ công nghệ thông tin	220	77,9	35,41	
2	Thu dịch vụ kiểm định tiêu chuẩn đo lường chất lượng	450	52	11,56	
3	Thu phí, lệ phí	15	0	0,00	
	Phí thẩm định Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức KHCN TT 166/2010 của BTC	3			
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (TT 287/2016/TT-BTC)	1			
	Thu phí Thẩm định Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (Sử dụng thiết bị X-quang chuẩn đoán trong y tế) TT 287/2016/TT-BTC	11			
II	Chi từ nguồn thu được để lại	648	37,9	5,85	
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp	636	37,9	5,96	
a	Chi từ nguồn thu dịch vụ phí chứng chỉ công nghệ thông tin	209	5,1	2,44	
b	Chi từ nguồn thu dịch vụ kiểm định tiêu chuẩn đo lường chất lượng	427	32,8	7,68	
2	Chi từ thu phí để lại	12	0	0	
	Chi quản lý hành chính từ nguồn phí thẩm định để lại	12			
3	Chi nộp ngân sách nhà nước	37	6,5	17,57	
a	Chi từ số thu phí chứng chỉ công nghệ thông tin	11	1,5	13,64	
b	chi nộp NSNN từ nguồn thu dịch vụ kiểm định tiêu chuẩn đo lường chất lượng	23	5	21,74	
c	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3	0		
	Số thu nộp NSNN từ nguồn Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (TT 287/2016/TT-BTC)	1			
	Số thu nộp ngân sách từ nguồn phí thẩm định	2			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	59.141	3.526	5,96	

STT	Nội dung	Dự toán năm	ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I	Nguồn ngân sách trong nước	59.141	3.526	5,96	
1	Chi quản lý hành chính	25.186	2.802	11,13	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.534	2.274		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.652	528		
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	20.738	724	3,49	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh	13.393			
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	2.617	603,0	23,04	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của TT KĐ và PT KHCN	2.617	603,0		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.728	121	2,56	
	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN khác</i>	<i>4.728</i>	<i>121</i>		
3	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin	4.053	724,8	17,88	
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	3.054	724,8	23,73	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của TT Công nghệ TTTT	3.054	724,8		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	999			
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	180			
	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức chuyển đổi số, an toàn an ninh và bảo mật thông tin				
5	Chi nguồn chương trình mục tiêu Quốc gia	8.985	-	-	
	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	4.456	-		
	Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá chương trình	186	-		
	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại	725	-		
	Truyền thông tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi	3.616	-		
	Truyền thông tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi	2	-		
II	Nguồn vốn viện trợ	0			
III	Nguồn vốn vay nợ nước ngoài	0			

Trong đó kinh phí chuyển nguồn từ các năm gồm:

- Kinh phí chuyển nguồn cải cách tiền lương: 13,6 triệu đồng
- Kinh phí chuyển nguồn không tự chủ: 185 triệu đồng
- Kinh phí chuyển nguồn thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh 7.768,1 triệu đồng.
- Kinh phí chuyển nguồn thực hiện CCTL từ nguồn KP sự nghiệp khoa học công nghệ khác 126 triệu đồng.
- Kinh phí chuyển nguồn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: 8.985 triệu đồng.